



zhì dòng

制动

verb / noun · to brake; braking

Example Sentences

Sī jī jí shí zhì dòng bì miǎn le shì gù
司机及时制动，避免了事故。

The driver braked in time and avoided an accident.

Zhè liàng chē de zhì dòng xì tǒng xū yào jiǎn chá
这辆车的制动系统需要检查。

This car's braking system needs to be checked.

Trace each character, then write the word on your own.

制制制制制制制制制制制制

动动动动动动动动动